

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”
giai đoạn 2022 - 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 63/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030 (sau đây gọi tắt tiếng Việt là Chỉ số CCHC, tiếng Anh là PAR INDEX), với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá khách quan, toàn diện, công bằng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.

- Đánh giá định lượng, kết hợp với định tính; đánh giá kết quả cải cách hành chính với tác động của cải cách hành chính; kết hợp đánh giá bên trong của các cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức

đối với kết quả cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.

- So sánh, xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh. Thông qua đó, các cơ quan hành chính nhận rõ những kết quả được, những tồn tại hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính hàng năm.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các bộ, các tỉnh. Phương pháp đánh giá khoa học, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ.

b) Việc xác định Chỉ số CCHC phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới địa phương.

đ) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá.

e) Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các bộ, các tỉnh.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng:

- 19 bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ). Trong đó, 02 cơ quan đặc thù là Ủy ban Dân tộc và Thanh tra Chính phủ có thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng chung với 17 bộ, cơ quan ngang bộ còn lại.

- 63 Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số CCHC cấp bộ

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được cấu trúc thành 7 lĩnh vực

đánh giá, 38 tiêu chí và 97 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thể chế: 9 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách chế độ công vụ: 6 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được nêu chi tiết tại Bảng 1 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 31,50/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các bộ:

+ Các bộ tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Điểm các bộ tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 1;

+ Điểm tự đánh giá của các bộ được Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Bộ Nội vụ quyết định được thể hiện tại cột “BNV đánh giá” của Bảng 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Bộ Nội vụ quy định;

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp bộ;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 1.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp bộ:



- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Bộ Nội vụ đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của bộ được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC

- Kết quả Chỉ số CCHC của 17 bộ, cơ quan được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC của 2 cơ quan đặc thù không xếp hạng chung với 17 bộ, cơ quan.

2. Chỉ số CCHC cấp tỉnh

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 37 tiêu chí, 88 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thể chế: 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách chế độ công vụ: 7 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

+ Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội: 5 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại Bảng 2 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 30,50/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các tỉnh:

+ Các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Điểm các tỉnh tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 2;

+ Điểm tự đánh giá của các tỉnh được Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Bộ Nội vụ quyết định được thể hiện tại cột “BNV đánh giá” của Bảng 2.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Bộ Nội vụ quy định.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp tỉnh;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 2.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Bộ Nội vụ đánh giá, được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của tỉnh được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 2.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC của các tỉnh:

- Kết quả Chỉ số CCHC của 63 tỉnh được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC của các tỉnh được xếp hạng theo 6 nhóm tương ứng với 6 vùng kinh tế - xã hội, gồm có: Trung du và Miền núi phía Bắc (14 tỉnh), Đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (14 tỉnh, thành phố), Tây Nguyên (5 tỉnh), Đông Nam Bộ (6 tỉnh, thành phố), Tây Nam Bộ (13 tỉnh, thành phố).

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung cải cách hành chính một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính

một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị hành chính

- Các bộ, các tỉnh: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện cải cách hành chính triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của bộ, tỉnh một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả cải cách hành chính đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

- Các bộ chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo phân công tại Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC

- Xây dựng, hoàn thiện phần mềm đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Bộ Nội vụ, cơ quan chủ trì triển khai Đề án:

- Ban hành văn bản hướng dẫn các bộ, các tỉnh triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh.

- Ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm:

- + Tổ chức triển khai công tác tự đánh giá chấm điểm kết quả cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh theo quy định.

+ Tổ chức công tác điều tra xã hội học: Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học. Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các bộ, các tỉnh.

+ Tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo Chỉ số CCHC.

+ Thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét, đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của các bộ, các tỉnh.

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế và từng nhóm cơ quan, địa phương đặc thù.

- Nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong theo dõi, đánh giá: Xây dựng phần mềm đánh giá; khảo sát trực tuyến; xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC.

b) Các bộ, các tỉnh:

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của bộ, tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của bộ, tỉnh.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ: Tài chính; Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Chính phủ phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công của Chính phủ.

- Các bộ, các tỉnh căn cứ vào Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số CCHC áp dụng trong nội bộ của bộ, tỉnh phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế của bộ, tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

2. Kinh phí thực hiện



a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

BỘ TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh Trà



Bảng 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ
(Ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-BNV ngày tháng năm 2022 của Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0.50						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.50</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 1.50 + (c/a) \cdot 1.00$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50</i>							
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.00						
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ trong năm: 1.0</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
1.6.	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	3.00						
1.6.1.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
1.6.2.	Mức độ hoàn thành các chương trình/kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*0.50$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
1.7.	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	2.00						
1.7.1.	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo bộ về CCHC	1.00						ĐTXHH
1.7.2.	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	1.00						ĐTXHH
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	16.50						
2.1.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	2.00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch, đúng tiến độ được giao: 2.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có văn bản hoàn thành muộn so với tiến độ được giao: 1.50							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.50							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
2.2.	Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL	1.00						
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1.00							
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0.25							
	Không thực hiện: 0							
2.3.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5						
2.3.1.	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.50							
2.3.2.	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.4.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1.50						
2.4.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	Kịp thời, đúng quy định: 0.5							
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0							
2.4.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.5.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50						
2.5.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Có tổ chức kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (có danh mục văn bản đã kiểm tra và kết quả kiểm tra) : 0.5</i>							
	<i>Không kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (trường hợp có kiểm tra nhưng không có danh mục văn bản đã kiểm tra hoặc kết quả kiểm tra thì được xem là chưa thực hiện việc kiểm tra): 0</i>							
2.5.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.6.	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						
2.6.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch:0.5</i>							
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
2.6.2.	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	0.50						
	<i>Đúng quy định:0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
2.7.	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *1.00 + (c/a)*0.50. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0 thì đạt điểm đánh giá tối đa.</i>							
2.8.	Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	5.00						
2.8.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.8.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.8.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.8.4.	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.8.5.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.9.	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	2.00						
2.9.1.	Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của bộ	1.00						ĐTXHH
2.9.2.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của bộ	1.00						ĐTXHH
3.	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16.5						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.50						
3.1.1.	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2.	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1.3.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0 Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.00						
3.2.1.	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.2.	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	1.00						
	<i>100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC thì điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời: 0</i>							
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ đã được công bố quy trình nội bộ: 1.00</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá: 0.50</i>							
	<i>Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0</i>							
3.2.4.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ tích hợp, công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng DVC quốc gia, Cổng DVC của bộ, Website của các đơn vị trực thuộc bộ: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ có tiếp nhận, giải quyết TTHC: 0.25</i>							
	<i>Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>đủ, kịp thời trên Cổng DVC của bộ: 0.50</i>							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50						
3.3.1.	Tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa	0.50						
	<i>Đã thành lập Bộ phận một cửa đáp ứng theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Đã thành lập Bộ phận một cửa nhưng chưa đáp ứng theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa thành lập Bộ phận một cửa theo quy định : 0</i>							
3.3.2.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0</i>							
3.3.3.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	0.50						
	<i>Đã rà soát, công bố và cập nhật theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Chưa rà soát, công bố hoặc không cập nhật theo quy định: 0</i>							
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>lên: 0.50</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0</i>							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
3.6.	Chất lượng quy định TTHC	4.00						
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	1.00						ĐTXHH
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	12.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của bộ	5.50						
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50						
	<i>100% đúng quy định: 1.50</i>							
	<i>80% - dưới 100% đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Dưới 80% đúng quy định: 0</i>							
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ theo các tiêu chí	1.00						
	<i>100% số vụ, cục, tổng cục và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.50</i>							
	<i>100% số tổ chức bên trong các vụ, cục, tổng cục và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng các tiêu chí: 0.50</i>							
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.00						ĐTXHH
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.00						ĐTXHH
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	1.00						ĐTXHH
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.50						
4.3.1.	Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của bộ	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
4.3.2.	Hoàn thiện các quy định về điều kiện bảo đảm thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực của bộ	0.50						
	<i>Có ban hành các quy định: 0.50</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
4.3.3.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp, phân quyền cho địa phương	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương	1.00						ĐTXHH
4.4.	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương	2.00						
4.4.1.	Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
4.4.2.	Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16.50						
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4.50						
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm theo quy định	0.50						
	<i>Đã ban hành kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc ban hành chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.50						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 1.50</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 1.00</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.50</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.50						
	<i>100% số đơn vị bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 1.50</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1.00</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.50</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	3.00						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương)	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3.	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	2.50						
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại bộ	0.5						
	<i>100% số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	1.00						ĐTXHH
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại bộ	1.00						ĐTXHH
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00						
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ	3.00						
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.6.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.00						ĐTXHH
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>							
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4.00						
6.2.1.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>Ban hành kịp thời, đúng quy định quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của bộ: 0.25</i>							
	<i>100% cơ quan đơn vị thuộc, trực thuộc bộ ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 0.25</i>							
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.75						
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>							
	<i>100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>							
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25 điểm</i>							
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.50</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	1.00						ĐTXHH
6.2.5.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	4.00						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	1.00						
	<i>Có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 1.00</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên: 0</i>							
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2021	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi trực tiếp NSNN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$							
6.3.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00						ĐTXHH
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	15.00						
7.1.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4.00						
7.1.1.	Duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định	1.00						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	1.00							
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0							
7.1.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00						
	Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50							Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa.
	Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50							
7.1.3.	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP)	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP							
7.1.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.							
7.2.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.50						
7.2.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ	1.00						Trừ văn bản, hồ sơ mật
	Tất cả các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục và tương đương) có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100%: 1.00							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.75 điểm</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0.50 điểm</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.2.2.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kết nối gửi nhận văn bản điện tử: 1.00</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kết nối: 0.50</i>							
	<i>Dưới 80% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kết nối: 0</i>							
7.2.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống báo cáo của bộ	1.50						
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i>							<i>Nếu đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định thì điểm đánh giá là 50%*điểm tối đa</i>
	<i>Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của bộ với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu yêu cầu phải kết nối.</i> <i>b là số lượng chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu đã kết nối, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời.</i>							
7.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.50						
7.3.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>							
7.3.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của bộ	1.50						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.50							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.50							
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0.50							
7.3.3.	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.00							
	Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.50							
	Chưa thiết lập theo quy định: 0							
7.3.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00						
	Hoàn thành việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực đạt tối thiểu tương ứng 40%: 1.00							
	Hoàn thành việc số hóa kết quả giải TTHC còn hiệu lực đạt tối thiểu tương ứng dưới 40%: 0							
7.3.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
	Đạt 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 1.00							
	Đạt dưới 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 0							
7.3.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đang cung cấp của tỉnh) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đang cung cấp của tỉnh (không sử dụng bản giấy)							
7.3.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						

Bảng 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-BNV ngày tháng năm 2022 của Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a \cdot 1.00 + c/a \cdot 0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50</i>							
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2.00						
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.00</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00						
	<i>Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25</i>							
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>							
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50</i>							
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>							
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.50 + (c/a) \times 1.00$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.00						
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.00						
2.1.1.	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.00						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1</i>							
2.1.2.	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50						
2.2.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.3.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.4.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4.00						
2.4.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.4.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.4.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.4.4.	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1.00						ĐTXHH
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>							
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50</i>							
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00						
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i>							
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75</i>							
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i>							
	<i>Tính điểm theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>							
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 0.50</i>							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00						
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00						
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25</i>							
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50</i>							
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i>							
3.3.2.	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	<i>Từ 90% số TTHC trở lên: 0.50</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>							
3.3.3.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75						
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.3.4.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75						
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>							
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.4.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.5.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25</i>							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i></i>							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>quy định: 0</i>							
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10.50						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.50						
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	1.00						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.50						
	<i>100% số sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.50</i>							
	<i>100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50</i>							
	<i>100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50</i>							
4.1.3.	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$</i>							Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.00						ĐTXHH
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	cơ quan, đơn vị tại địa phương							
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.00						ĐTXHH
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.00						
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.3.4.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.00						ĐTXHH
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15.00						
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.75						
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						
	<i>100% số đơn vị: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.50						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.75						
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75						
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00						
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.6.	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.50						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
5.7.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.7.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.7.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.7.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.7.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>							
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4.00						
6.2.1.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.25						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>							
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>							
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25 điểm</i>							
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.5.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>							
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00						Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi trực tiếp NSNN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$</i>							
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00						ĐTXHH
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13.50						
7.1.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50						
7.1.1.	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	0.50						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây							
	Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.50							Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa.
	Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50							
7.1.3.	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP							
7.1.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.							
7.2.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.00						
7.2.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0.50						Trừ văn bản, hồ sơ mật
	100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.25							
	100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.25</i>							
7.2.2.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00						
	<i>100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5</i>							
7.2.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50						
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50</i>							<i>Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa</i>
	<i>Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00</i> <i>Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.</i> <i>b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.</i>							
7.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.00						
7.3.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.50							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.25							
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0.25							
7.3.3.	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.00							
	Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.50							
	Chưa thiết lập theo quy định: 0							
7.3.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00						
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt tối thiểu 30%: 0.50							
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20%: 0.25							
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 0.25							
7.3.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50						
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình.							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>							
7.3.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							<i>Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.</i>
	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	<i>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							<i>Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</i>
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	16.50						
8.1.	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10.00						
8.1.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ</i>							
8.1.2.	Chỉ số hài lòng về TTHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về TTHC</i>							
8.1.3.	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC</i>							
8.1.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</i>							
8.1.5.	Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC</i>							
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00						
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50						
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 10 địa phương cao nhất cả nước: 1.50</i>							
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 30 so với 63 tỉnh: 1.00</i>							
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 31 đến 50 so với 63 tỉnh: 0.75</i>							
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 13 địa phương thấp nhất cả nước: 0.50</i>							
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						